

KHỦNG HOẢNG KINH TẾ Ở VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 1929 – 1933: NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP TRỒNG VÀ XUẤT KHẨU CAO SU

Trần Xuân Trí

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Hà Nội, Việt Nam

*Tác giả liên hệ Trần Xuân Trí, email: tritr@hnue.edu.vn

Ngày nhận bài: 22/3/2026. Ngày sửa bài: 9/4/2026. Ngày nhận đăng: 10/4/2026.

Tóm tắt. Trồng và xuất khẩu cao su là một trong lĩnh vực kinh tế quan trọng nhất ở Việt Nam thời Pháp thuộc. Tuy nhiên, cho tới nay, chưa có nghiên cứu nào tập đề cập tới lĩnh vực này những năm 1929 – 1933. Nội dung và cũng là điểm mới của bài viết là không đề cập tới toàn bộ các vấn đề của lịch sử trồng và xuất khẩu cao su, vốn đã được nghiên cứu nhiều, mà tập trung phân tích làm rõ một khía cạnh nhỏ, cụ thể chưa được quan tâm nghiên cứu, đó là nguyên nhân, biểu hiện, hệ quả của những khó khăn trong lĩnh vực trồng và xuất khẩu cao su ở Việt Nam do tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới trong giai đoạn 1929 – 1933. Điểm mới khác là nghiên cứu được thực hiện trên cơ sở khai thác nguồn tư liệu tiếng Pháp, đa phần là nguồn tài liệu sơ cấp – tài liệu lưu trữ, chưa được công bố rộng rãi. Trên cơ sở nội dung, hướng tiếp cận, nguồn sử liệu mới, kết quả nghiên cứu góp phần bổ sung nhận thức mới về lịch sử Việt Nam cận đại, bản chất của chế độ thực dân, số phận của những lao động làm thuê người Việt trong các cơ sở kinh tế của tư bản Pháp.

Từ khóa: khủng hoảng kinh tế, trồng và xuất khẩu cao su, Việt Nam, tư bản Pháp.

ECONOMIC CRISIS IN VIETNAM 1929-1933: A CASE STUDY OF RUBBER CULTIVATION AND EXPORT

Tran Xuan Tri

Hanoi National University of Education, Hanoi, Vietnam

*Corresponding author Tran Xuan Tri, email: tritr@hnue.edu.vn

Received March 22, 2026. Revised April 9, 2026. Accepted April 10, 2026.

Abstract. Rubber cultivation and export constituted one of the most important economic sectors in Vietnam during the French colonial period. However, to date, no research has focused on the crisis in this sector during the years 1929-1933. The study focuses not on addressing all aspects of the history of rubber cultivation and export, which have been extensively studied, but instead on analyzing and clarifying a small, specific aspect that has received little attention: the causes, manifestations, and consequences in the rubber cultivation and export sector in Vietnam during the period 1929-1933. Another novelty is that the research is conducted based on the use of French-language sources, mostly primary sources – archival documents that have not been widely published. Based on the content, approach, and new sources of information, the research results contribute to a better understanding of modern Vietnamese history, the nature of the colonial regime, and the fate of Vietnamese hired laborers in French capitalist enterprises.

Keywords: economic crisis, rubber cultivation and export, Vietnam, French colonial capitalism.

1. Mở đầu

Vào đầu thế kỉ XX, trồng và xuất khẩu cao su là một trong những lĩnh vực kinh tế quan trọng nhất ở Việt Nam. Sau giai đoạn phát triển đầy kỳ vọng những năm 1924 – 1929, lĩnh vực này phải đối mặt với những khó khăn trầm trọng do tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới (1929 – 1933). Đã có nhiều nghiên cứu về lịch sử trồng và xuất khẩu cao su ở Việt Nam với những hướng tiếp cận khác nhau. Những công trình của các nhà nghiên cứu Việt Nam tập trung vào hai vấn đề lớn: nghiên cứu của (Đặng, 2000), (Nguyễn & cộng sự, 2021) chủ yếu đề cập tới quá trình cướp đất lập đồn điền, sự phát triển về diện tích cao su. Trong khi đó các công trình của (Trần, 1961), (Huỳnh & Hồ, 2014),... tập trung đề cập tới thủ đoạn bóc lột của tư bản Pháp và phong trào đấu tranh của công nhân cao su. Gần đây có nghiên cứu của (Trần & Trần, 2022) tiếp cận dưới góc độ di dân lao động. Một số công trình của các nhà nghiên cứu nước ngoài có tiếp cận đa dạng hơn, như: tiếp cận tổng thể có nghiên cứu của (Boucheret, 2008); tiếp cận về thương mại, sự tăng trưởng diện tích, sản lượng có nghiên cứu của (Institut International d'Agriculture, 1944),... Về tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới đối với Đông Dương, tiêu biểu có nghiên cứu của (Touzet, 1934).

Qua khảo sát thấy chưa có công trình nào tập trung nghiên cứu về những khó khăn, hệ quả trong lĩnh vực trồng và xuất khẩu cao su ở Việt Nam dưới tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới. Các nghiên cứu về lịch sử đồn điền cao su ở Việt Nam chỉ đề cập tới một số khó khăn trong lĩnh vực này khi giá cao su sụt giảm trên thị trường thế giới. Các công trình đề cập tới tác động của khủng hoảng kinh tế thế giới đối với Việt Nam thì chỉ đề cập tới những hệ quả nói chung tới toàn bộ nền kinh tế, chưa đi sâu phân tích biểu hiện và hệ quả trong lĩnh vực trồng và xuất khẩu cao su. Bài viết hướng tới mục tiêu chính và cũng là điểm mới trong bài biết này là tập trung phân tích, làm rõ nguyên nhân, biểu hiện và hệ quả của những khó khăn trong lĩnh vực trồng và xuất khẩu cao su ở Việt Nam trong giai đoạn 1929 – 1933. Trên cơ sở khai thác nguồn sử liệu mới, chủ yếu sử liệu tiếng Pháp, đặc biệt là nguồn sơ cấp (tài liệu lưu trữ), nghiên cứu hướng tới phục dựng lại bức tranh trong một lĩnh vực kinh tế cụ thể dưới tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới, đó là trồng và xuất khẩu cao su, qua đó góp phần bổ sung thêm nhận thức về lịch sử Việt Nam thời thuộc địa, bản chất của chế độ thực dân, đời sống của công nhân người Việt làm việc trong đồn điền cao su của tư bản Pháp. Mặt khác nghiên cứu góp phần làm rõ một luận điểm rằng cuộc khó khăn trong lĩnh vực trồng và xuất khẩu cao su ở Việt Nam trong giai đoạn 1929 – 1933 không chỉ là sự phản ánh thụ động của khủng hoảng kinh tế thế giới, mà còn bị thúc đẩy bởi các yếu tố cấu trúc đặc thù của nền kinh tế thuộc địa Pháp.

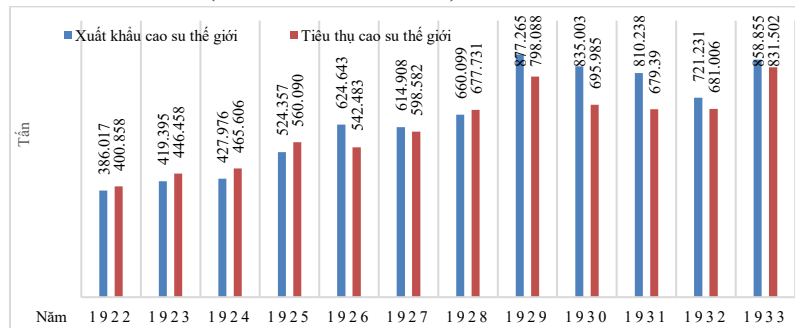
2. Trồng và xuất khẩu cao su ở Việt Nam trong giai đoạn khủng hoảng kinh tế thế giới (1929-1933)

2.1. Những yếu tố tác động tới lĩnh vực trồng và xuất khẩu cao su ở Việt Nam trong giai đoạn 1929 - 1933

2.1.1. Tình trạng mất cân bằng cung cầu và sự sụt giảm của giá cao su trên thị trường thế giới

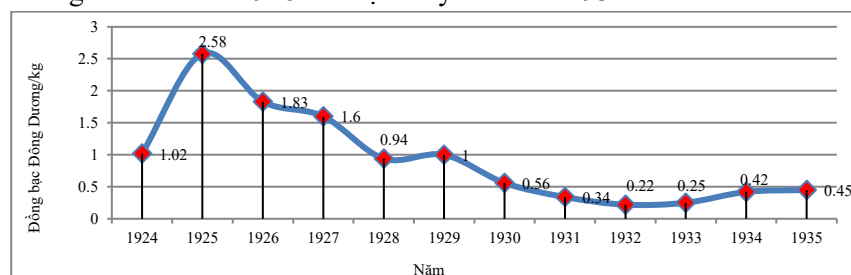
Cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới nổ ra đầu tiên ở Mỹ vào tháng 10/1929, bắt đầu từ thị trường chứng khoán, sau đó là lĩnh vực tài chính, công nghiệp và nông nghiệp. Cuộc khủng hoảng nhanh chóng lan rộng ra toàn cầu, kéo dài đến năm 1933 và gây ra những hậu quả nặng nề về chính trị, kinh tế và xã hội ở những mức độ khác nhau ở các quốc gia. Nguyên nhân sâu xa của cuộc khủng hoảng là do mất cân bằng giữa cung và cầu hàng hóa, dịch vụ. Trong lĩnh vực trồng và xuất khẩu cao su thế giới giai đoạn 1924 – 1929, sản lượng và khối lượng cao su xuất khẩu ra thị trường thế giới tăng nhanh chóng (Hình 1), một phần do sự gia tăng diện tích đồn điền cao su, phần khác do Chính phủ Anh bãi bỏ Kế hoạch Stevenson vào tháng 4 năm 1928 (Kế hoạch này được Chính phủ Anh áp dụng từ năm 1922, theo quy định, các thuộc địa của Anh chỉ được phép xuất khẩu ra thị trường 60% sản lượng cao su sản xuất được). Cuối năm 1929, cuộc khủng hoảng

kinh tế nô ra đã tác động tới mọi quốc gia và các lĩnh vực kinh tế, trong đó có trồng và xuất khẩu cao su ở Việt Nam. Trong khi việc bãi bỏ Kế hoạch Stevenson góp phần làm tăng nguồn cung, thì cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu khiến tiêu thụ cao su trên thế giới sụt giảm, do nhiều nhà máy công nghiệp cao su phải sản xuất cầm chừng hoặc ngừng sản xuất vì thua lỗ: “Toàn bộ nền kinh tế thế giới ở trong tình trạng khủng hoảng trầm trọng, có thể nói là bị tê liệt. Các thuộc địa ở châu Á, với tư cách là các quốc gia, và cao su, với tư cách là nguyên liệu thô, đã gánh chịu những hậu quả của tình trạng chung này” (Trung tâm lưu trữ quốc gia I Việt Nam, phòng Nha Tài chính Đông Dương, mã hồ sơ 03473 (CANV1/DFI/03473)).



Hình 1. Tương quan giữa xuất khẩu và tiêu thụ cao su trên thị trường thế giới giai đoạn 1922 – 1933 (Institut International d’Agriculture, 1944, 4)

Hình 1 cho thấy từ năm 1922 đến năm 1925, tiêu thụ cao su thô trên thế giới (cầu) liên tục vượt quá xuất khẩu thế giới (cung). Cầu vượt cung là nguyên nhân chính khiến giá cao su tăng và đạt đỉnh vào năm 1925, tạo động lực thúc đẩy cho sự phát triển đồn điền cao su ở Việt Nam. Từ năm 1926 trở đi, cả cung và cầu cao su trên thế giới đều có xu hướng tăng, tuy nhiên cung luôn ở trong tình trạng cao hơn cầu. Đây là nguyên nhân dẫn tới giá cao su trên thị trường thế giới có xu hướng giảm từ năm này. Từ năm 1929 đến năm 1932, trong khi nguồn cung cao su luôn duy trì ở mức cao, thì tiêu thụ cao su trên thế giới giảm nhanh chóng, năm 1932 so với năm 1929, tiêu thụ cao su thế giới giảm 117.002 tấn. Trong năm 1930 và năm 1931, xuất khẩu vượt tiêu thụ lần lượt là 139.018 tấn và 131.848 tấn (hình 1). Cần nhấn mạnh rằng, khối lượng cao su xuất khẩu ra thị trường chưa phản ánh hết nguồn cung, vì trên thực tế, lượng cao su tồn kho trên thế giới (không bán được) không ngừng tăng nhanh, từ 77.609 tấn vào năm 1925 tăng lên 526.502 tấn vào năm 1932 (Institut International d’Agriculture, 1944, tr.4). Hệ quả của tình trạng cung vượt quá cầu là sự sụt giảm nhanh chóng của giá cao su trên thị trường thế giới và khiến lĩnh vực trồng và xuất khẩu cao su ở Việt Nam lâm vào tình trạng khó khăn trầm trọng. Theo đánh giá của (Randon, 1930) “Thị trường cao su hiện đang phải đối mặt với cuộc khủng hoảng sản xuất dư thừa” (tr.62). Trên thực tế, sau khi đạt đỉnh vào năm 1925, giá cao su thế giới đã giảm nhẹ từ năm 1926, sau đó lao dốc nhanh chóng từ cuối năm 1928 và chạm đáy vào năm 1932.



Hình 2. Giá cao su tại thị trường London giai đoạn 1924 – 1935 (quy đổi ra Đồng bạc Đông Dương) (Trung tâm lưu trữ Hải ngoại Pháp, phòng mới, mã hồ sơ NF997 (ANOM/NF/NF997))

Có thể thấy rằng từ năm 1925 đến năm 1932 giá cao su ở London giảm từ 2,58 xuống còn 0,22 đồng bạc Đông Dương/kg, giảm 91,5%. Quyền Thống đốc Nam Kỳ, Eutrope cho rằng: "Giá

bán cao su hiện tại là mức thấp nhất chưa từng được ghi nhận trên thị trường thế giới"(ANOM/NF/NF997). Giá cao su trên thị trường thế giới hồi phục nhẹ từ năm 1934, nhưng vẫn ở mức rất thấp, dưới 0,5 đồng bạc Đông Dương/kg (Hình 2). Tại phiên khai mạc kỳ họp thường kỳ của Hội đồng Thuộc địa Nam Kỳ ngày 9 tháng 10 năm 1934, Thống đốc Nam Kỳ, (Pages, 1934) thừa nhận: “chúng ta đang sống trong những ngày hỗn loạn và khó khăn” (tr.535).

2.1.2. Việc các công ti tài chính và ngân hàng ngừng cấp tín dụng

Trong giai đoạn 1924 – 1929, sự đầu tư của các công ti tài chính và ngân hàng thông qua góp vốn hoặc thông qua các khoản tín dụng cho vay là một trong những động lực quan trọng cho sự phát triển của nền kinh tế Đông Dương nói chung và lĩnh cao su ở Việt Nam nói riêng. Tuy nhiên, từ khi khủng hoảng kinh tế thế giới diễn ra, các ngân hàng và tổ chức tài chính đã dừng cấp vốn và các khoản tín dụng cho các công ti đồn, chủ đồn điền cao su. Điều này xuất phát từ hai nguyên nhân chính: thứ nhất bản thân các ngân hàng và các công ti tài chính cũng gặp khó khăn; thứ hai trong bối cảnh giá cao su sụt giảm, các công ti tài chính và ngân hàng lo ngại những rủi ro đối với các khoản đầu tư và cho vay, đặc biệt là nguy cơ không có khả năng thu hồi nợ.

Trên thực tế, vào tháng 10 năm 1930, Ngân hàng Đông Dương – ngân hàng lớn và quan trọng nhất ở Đông Dương, chính thức ngừng cho vay vốn đối với các công ti và chủ đồn điền cao su, chèn, cạ phê và khai mỏ, trừ các khoản dưới 20.000 đồng bạc Đông Dương, nhưng với các điều: người vay phải có hai người bảo lãnh (có thể là một ngân hàng hoặc đại diện chính quyền thuộc địa) và phải trả nợ ngay sau khi bán sản phẩm. (Meuleau, 1990) đánh giá “Những nhà thực dân người Âu, viên chức, nhân viên, chủ doanh nghiệp nhỏ và thương nhân gần như bị suy sụp khi ngân hàng từ chối các khoản tín dụng” (tr.373-374). Hầu hết các ngân hàng và công ti tài chính khác cũng thực hiện chính sách tương tự. (Robin, 1934) xác nhận: “dòng vốn đầu tư nước ngoài, từ Pháp hoặc Trung Quốc, tăng mạnh mẽ trong thời kỳ hưng thịnh của nền kinh tế Đông Dương [1924 – 1929], đã đột ngột chấm dứt. Các nhà đầu tư từng hào phóng cung cấp tín dụng cho các nhà sản xuất nay đã ngừng cấp tín dụng cho họ” (tr.455). Thực tế này đã đẩy lĩnh vực sản xuất và xuất khẩu cao su ở Việt Nam lâm vào khủng hoảng về vốn.

2.1.3. Sự chấm dứt mua cao su Đông Dương của Công ti Michelin

Michelin là hãng công nghiệp sản xuất cao su lớn ở Pháp (thành lập năm 1889), đồng thời là nhà đầu tư trực tiếp vào lĩnh vực khai thác đồn điền cao su ở Việt Nam và là khách hàng quan trọng đối với cao su Đông Dương. Trước năm 1927, việc mua cao su của Michelin ở Đông Dương diễn ra thuận lợi theo thỏa thuận kí kết bao gồm việc ấn định giá, phí vận chuyển và giao hàng đến cảng Marseille (Vogüe, 1993, tr.116). Tuy nhiên vào đầu năm 1927, Michelin đột ngột thông báo hạn chế mua cao su của các đồn chủ Nam Kỳ. Năm 1932, khi cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới ở vào giai đoạn khốc liệt nhất, giá cao su chạm đáy, Michelin đã ngừng hoàn toàn việc mua cao su của Nam Kỳ với lí do là chất lượng của cao su không đáp ứng yêu cầu (Michelin & C^{ie}, 1927, tr.63). Tuy nhiên, nguyên nhân chính của vấn đề này xuất phát từ việc nguồn cung cao su trên thị trường thế giới từ năm 1928 trở nên dồi dào, giá cao su có chiều hướng giảm mạnh, do đó Michelin có thể mua cao su dễ dàng hơn ở các thị trường khác ngoài Đông Dương. Nhân cơ hội này, Michelin muốn gây sức ép để có thể mua cao su ở Đông Dương với giá rẻ hơn. Sipièrre (thành viên của Nghiệp đoàn chủ đồn điền cao su Đông Dương) xác nhận: “việc ngừng mua cao su Đông Dương là một thủ đoạn thương mại của Michelin nhằm bảo vệ lợi ích của chính mình. Trước đây, Michelin là khách hàng Pháp duy nhất mua phần lớn cao su Đông Dương, và giờ đây đã tìm cách thao túng bằng các thủ đoạn để phục vụ lợi ích của họ” (Chambre syndicale des Planteurs de Caoutchouc de l’Indochine, 1928, 252 (CPCI). Việc Michelin ngừng mua cao su của Đông Dương khiến các đồn chủ đồn điền cao su ở Việt Nam mất đi một khách hàng lớn, họ gặp khó khăn trong việc tiêu thụ sản phẩm, không thể thu hồi vốn để duy trì sản xuất và trả các khoản nợ đã vay đầu tư từ giai đoạn trước.

2.1.4. Sự cạnh tranh của cao su tái chế và cao su tổng hợp đối với cao su tự nhiên trên thị trường thế giới

Cao su tái chế (tái sản xuất cao su từ các vật dụng, phần lớn là săm, lốp) và cao su tổng hợp (tổng hợp từ các chất hóa học) được sử dụng ở một số nước công nghiệp vào khoảng năm 1910 và trở nên phổ biến từ năm 1924, khi giá cao su tự nhiên tăng cao và nguồn cung khan hiếm buộc các nước công nghiệp Âu – Mỹ phải tự chủ nguồn cung bằng cách tăng cường sản xuất và sử dụng hai loại cao su này. Trước năm 1924, giá thành sản xuất cao su tái chế và cao su tổng hợp thường cao hơn cao su tự nhiên do công nghệ sản xuất còn hạn chế. Từ sau năm 1924, nhờ vào cải tiến công nghệ, sản lượng, giá thành sản xuất và giá bán cao su tái chế và cao su tổng hợp có xu hướng giảm, thậm chí thấp hơn giá bán của cao su tự nhiên. Thực tế này dẫn việc các quốc gia công nghiệp Âu – Mỹ đã ưu tiên sử dụng cao su tái chế và cao su tổng hợp.

Bảng 1. Tiêu thụ cao su tái chế ở Mỹ (1924 – 1934) (Institut International d’Agriculture, 1944, 94)

Năm	Sản lượng tiêu thụ (tấn)	Tỉ lệ so với tổng tiêu thụ (%)
1924	77.300	25,2
1925	139.305	35,3
1926	167.100	45,0
1927	181.335	47,6
1928	227.000	50,4
1929	227.577	47,9
1930	161.187	41,5
1931	129.030	36,6
1932	73.164	23,0
1933	85.340	20,2
1934	103.910	22,5

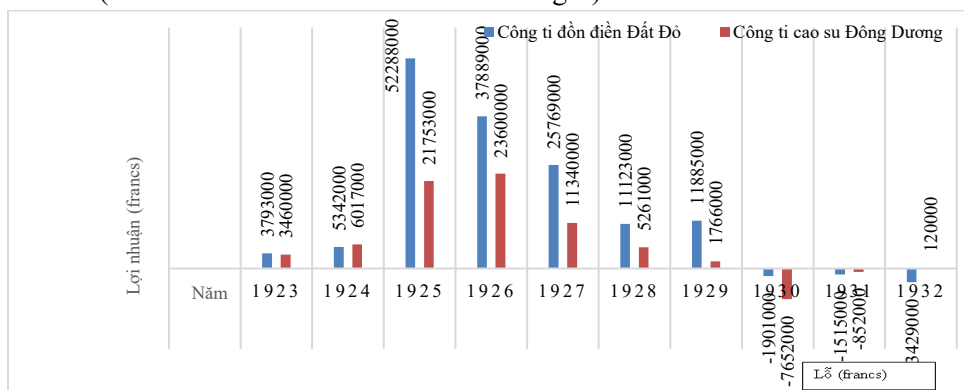
Bảng trên cho thấy, sản lượng và tỉ lệ tiêu thụ cao su tái chế ở Mỹ có xu hướng tăng từ năm 1924 đến năm 1929, một phần do giá cao su tự nhiên trên thị trường duy trì ở mức cao, mặc dù có xu hướng giảm từ năm 1926, trung bình là 1,34 đồng bạc Đông Dương/kg (xem Hình 2), trong khi đó, trong cùng giai đoạn này, giá bán cao su tái chế tại Mỹ chỉ là 0,80 đồng bạc Đông Dương/kg (Institut International d’Agriculture, 1944, 94). Trong giai đoạn khủng hoảng kinh tế 1929 - 1933, mặc dù tiêu thụ cao su tái chế ở Mỹ có giảm, mức thấp nhất vào năm 1932, do giá cao su tự nhiên chạm đáy (xem hình 2), nhưng tỷ lệ tiêu thụ cao su tái chế ở Mỹ vẫn chiếm trung bình là 33,8% tổng tiêu thụ cao su của Mỹ. Giá bán thấp, lại tự chủ được nguồn cung, dẫn tới sự gia tăng tiêu thụ cao su tái chế ở Mỹ và các quốc gia công nghiệp khác khiến cao su tự nhiên của Việt Nam đối diện với sự cạnh tranh quyết liệt về thị trường, đặc biệt ở thị trường Mỹ - một thị trường quan trọng nhất của cao su Việt Nam khi Michelin ngừng mua cao su Đông Dương (chiếm 30% tổng khối lượng xuất khẩu cao su Đông Dương trong các năm 1934 – 1935). Đây chính là một trong những tác nhân khiến việc trồng và xuất khẩu cao su của Việt Nam càng thêm khó khăn.

2.2. Biểu hiện và hệ quả của cuộc khủng hoảng trong lĩnh vực trồng và xuất khẩu cao su ở Việt Nam

2.2.1. Tình trạng thua lỗ của các công ti và điền chủ

Giá cao su giảm mạnh khiến giá thành sản xuất của cao su ở Việt Nam cao hơn giá bán và đã gây cho các công ti, chủ đồn điền cao su ở Việt Nam những thiệt hại lớn về kinh tế. Về vấn đề này, Mathieu (Chủ tịch Nghiệp đoàn chủ đồn điền cao su Đông Dương) cho biết: giá thành sản xuất trung bình của một kilogram cao su tại các đồn điền ở Nam Kỳ dao động từ 0,50 đến 0,60 đồng bạc Đông Dương, trong khi giá bán cao su tại thị trường London vào thời điểm này dao động từ 0,30 đến 0,50 đồng bạc Đông Dương/kg. Ông khẳng định đó là thảm họa đối với người trồng cao su vì “giá bán không còn đủ để trang trải chi phí sản xuất, và ước tính hiện tại các chủ đồn điền cao su lỗ từ 0,15 đến 0,30 đồng bạc Đông Dương mỗi kilogram cao su” (CPCI, 1930, tr.189). Theo (Robequain, 1939) lĩnh vực trồng trọt, chủ yếu là trồng cao su, đã thiệt hại 306 triệu

francs từ năm 1929 đến năm 1935 (tr.187). Để cụ thể hóa tình trạng thua lỗ của các công ti đồn điền cao su ở Việt Nam trong giai này, xin dẫn dưới đây hai công ti cao su lớn và quan trọng nhất ở Nam Kỳ, đó là Công ti Cao su Đông Dương (Société de Caoutchoucs de l'Indochine và Công ti đồn điền Đất Đỏ (Société de Plantations des Terres Rouges).



Hình 3. Tình hình lợi nhuận và thua lỗ của Công ti Cao su Đông Dương và Công ti đồn điền Đất Đỏ giai đoạn 1923 – 1932 (Bulletin de l'Information d'Indochine économique et financière, No.2, 26 octobre 1933, 2; No.272, 4 mars 1939, 11)

Để dàng nhận thấy lợi nhuận của hai công ti trên tăng nhanh chóng từ năm 1923 và đạt mức cao nhất vào năm 1925 đối với Công ti đồn điền Đất Đỏ và năm 1926 đối với Công ti Cao su Đông Dương, nhờ vào sự tăng giá cao su trên thị trường thế giới. Tuy nhiên, từ năm 1928, lợi nhuận của hai công ti này có chiều hướng giảm, đặc biệt từ năm 1929. Vào năm này, lợi nhuận của Công ti đồn điền Đất Đỏ giảm 77,3%, lợi nhuận của Công ti Cao su Đông Dương giảm 92% so với năm 1925. Bắt đầu từ năm 1930, tình hình trở nên tồi tệ khi cả hai công ti lâm vào tình trạng thua lỗ ngày càng lớn. Công ti cao su Đông Dương lỗ 7,652 triệu francs năm 1930, 0,852 triệu francs năm 1931. Công ti đồn điền Đất Đỏ lỗ 1,901 triệu francs năm 1930, đến năm 1932 lỗ tăng lên 3,429 triệu francs (Hình 3). Hầu hết các công ti đồn điền cao su ở Nam Kỳ đều rơi vào tình trạng thua lỗ tương tự. Năm 1932, Công ti công nghiệp và lâm nghiệp Biên Hòa (Biên Hòa industrielle et forestière) lỗ 2,9 triệu francs, Công ti cây trồng Nhiệt đới (Société agricole des Cultures tropicales) lỗ 0,528 triệu francs (ANOM/NF/798).

2.2.2. Tình trạng thiếu vốn, nợ xấu và phá sản

Từ khi cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới bùng nổ, các nhà đầu tư chính quốc tỏ ra dè dặt, thậm chí ngừng đầu tư vào lĩnh vực cao su ở Việt Nam. Brocheux & Hémery xác nhận: “cuộc khủng hoảng kinh tế đã phá vỡ nhịp điệu đầu tư của tư bản tư nhân Pháp vào Đông Dương” (tr.160). Mặt khác, việc các ngân hàng và các tổ chức tài chính ngừng cấp tín dụng càng làm cho tình trạng khủng hoảng về vốn trong lĩnh vực này thêm trầm trọng. Mathieu (Chủ tịch Nghiệp đoàn chủ đồn điền cao su Đông Dương) thừa nhận: “các chủ đồn điền cao su đang trải qua cuộc khủng hoảng, nguồn lực tài chính đã cạn kiệt vì không tiếp cận được nguồn vốn mới do các tổ chức tín dụng từ chối các khoản cho vay” (Gouvernement général de l'Indochine, 1931, tr.34). Vào năm 1934, 21 trong 38 công ti ở Đông Dương do Ngân hàng Đông Dương góp vốn phải tuyên bố phá sản do nợ xấu, thiếu vốn vì Ngân hàng Đông Dương ngừng mọi hỗ trợ tài chính và “từ bỏ những công ti này vì chúng nợ nần quá nhiều” (Meuleau, 1990, tr.384).

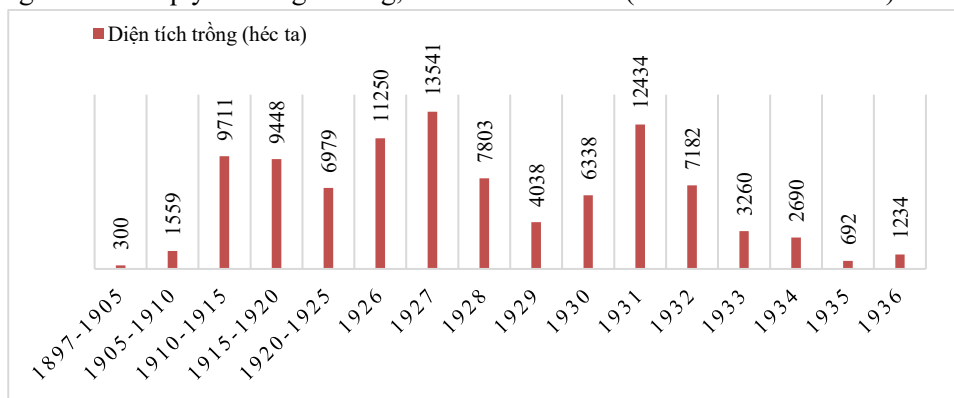
Theo (Robin, 1934) tình trạng nợ nần trong lĩnh vực nông nghiệp, trong đó có đồn điền cao su, “hầu như chỉ xảy ra ở Nam Kỳ” (tr.461). Thua lỗ, trong khi không thể tiếp cận được nguồn vốn mới khiến các công ti, chủ đồn điền cao su không có khả năng trả nợ cho ngân hàng và công ti tài chính. Không còn con đường nào khác, nhiều công ti, chủ đồn điền cao su phải tuyên bố phá sản, đồn điền bị tịch biên bán thanh lí. Theo báo cáo của J. Cousin (Đại diện Nha Tài chính Đông Dương tại Sài Gòn), từ năm 1933 đến đầu năm 1934 có 07 công ti và đồn điền cao su tuyên bố phá

sản, đồn điền bị tịch biên hoặc bán thanh lí với giá rẻ.

Bảng 2. Một số công ti và đồn điền cao su phá sản bị thanh lí và tịch biên (1933 – 1934)
(CANV1/DFI/4184)

Stt	Tên đồn điền, công ty	Hình thức bán
1	Công ti Tabeluyl (Société du Domaine de Tabeluyl)	Bỏ hoang, thanh lí
2	Công ti nông nghiệp Bà Rịa (Société agricole de Baria)	Phá sản, thanh lí
3	Công ti cao su Tân Trường (Société d'Hévéa de Tân Trường)	Bỏ hoang, thanh lí
4	Công ti đồn điền Souchère (Société des Plantations de la Souchère)	Bỏ hoang, thanh lí
5	Công ti nông nghiệp Sông Ray (Société agricole du Song Ray)	Bỏ hoang, thanh lí
6	Đồn điền Louis Durand (Plantation de Louis Durand)	Chủ nợ tịch biên
7	Đồn điền Jubin (Plantation de Jubin)	Chủ nợ tịch biên

Các công ti và đồn điền nêu trên đều trong tình trạng thua lỗ, không có khả năng thanh toán các khoản nợ đã vay trước đó. Xin dẫn ra đây trường hợp của Công ti Đồn điền de la Souchère, công ti này vay Ngân hàng Đông Dương 0,6 triệu đồng bạc Đông Dương (khoảng 6 triệu francs) để đầu tư khai thác đồn điền tại Long Thành (Biên Hòa) rộng 3.652 ha (CANV1/DFI/02281). Năm 1933, công ti này tuyên bố phá sản vì nợ, đồn điền bán thanh lí với giá rẻ mặt 100.000 đồng bạc Đông Dương (CANV1/DFI/02282). Những công ti và đồn điền không bị phá sản thì gần như chỉ duy trì diện tích và quy mô sản xuất đã có, nhiều công ti khác phải dừng sản xuất, bỏ hoang đồn điền: “Do tình trạng thiếu vốn và giá cao su giảm, không có kế hoạch mở rộng nào được lập ra. Thậm chí ở một số tỉnh nhiều đồn điền bị bỏ hoang do thiếu vốn” (ANOM/NF/NF798). Giá cao su sụt giảm, thiếu vốn là những nguyên nhân chính làm giảm nhịp độ tăng trưởng về diện tích cao su ở Đông Dương nói chung và Việt Nam nói riêng trong và sau cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới. Theo thống kê vào tháng 12/1936, trên toàn lãnh thổ Đông Dương có 127.149,9 ha cao su, trong đó ở Việt Nam có 99.848,3 ha, chiếm 78,5% tổng diện tích cao su toàn Đông Dương. Diện tích cao su ở Việt Nam tập trung chủ yếu ở Nam Kỳ, 98.168,4 ha (chiếm 98,3%), ở Trung Kỳ có 1.678,9 ha (chiếm 1,68%), ở Bắc Kỳ có 1 ha (chiếm 0,02%) (Trung tâm Lưu trữ Hải ngoại Pháp, phong Phủ Toàn quyền Đông Dương, mã hồ sơ SE2235 (ANOM/GGI/SE2235).



Hình 4. Diện tích cao su trồng hằng năm ở Nam Kỳ từ năm 1897 đến năm 1936
(ANOM/GGI/SE2235)

Qua hình 4 có thể thấy vào năm 1929, diện tích cao su được trồng ở Nam Kỳ có sự suy giảm nhanh chóng so với các năm 1926, 1927 và 1928. Năm 1931, diện tích cao su được trồng ở Nam Kỳ đột ngột tăng và đạt 12.434 ha. Nguyên nhân là do các điền chủ Nam Kỳ phán đoán rằng, cuộc khủng hoảng sẽ nhanh chóng kết thúc và Đông Dương ít bị chịu ảnh hưởng. Tuy nhiên, bước sang năm 1932 giá cao su trên thế giới giảm xuống mức thấp nhất trong lịch sử, khủng hoảng kinh tế thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp. Đây là nguyên nhân chính khiến diện tích cao su được trồng ở Nam Kỳ giảm mạnh từ năm 1932 và xuống mức thấp nhất vào năm 1935. Từ năm 1932

đến năm 1935, Ở Nam Kỳ trung bình mỗi năm chỉ có 3.456 ha cao su được trồng, trong đó năm 1935 chỉ trồng được 692 ha cao su. Đáng chú ý, diện tích được trồng trong giai đoạn này không phải là trồng trên những đồn điền mới mở mà là trồng lại ở những đồn điền đã mở từ giai đoạn trước (phá bỏ cây già cỗi để trồng thay thế). Đây chính là lí do khiến diện tích cao su ở Nam Kỳ gần như không có sự tăng trưởng nào đáng kể. Tháng 12/1934, tổng diện tích cao su ở Nam Kỳ là 97.029 ha, đến tháng 12/1935 là 97.072 ha, chỉ tăng 43 ha so với năm 1934 ; vào tháng 12/1936, tổng diện tích cao su ở Nam Kỳ là 98.168,4 ha, tăng 1.096,4 ha so với năm 1935 (CANV1/DFI/04451).

2.2.3. Tình trạng đời sống công nhân đồn điền cao su

Vào năm 1930, ở Nam Kỳ có 49.230 trên tổng số 81.200 công nhân người Việt làm việc trong các đồn điền khác nhau, trong đó có đồn điền trồng cao su. Khi cuộc khủng hoảng kinh tế diễn ra, Nghiệp đoàn chủ đồn điền cao su Đông Dương đã cảnh báo rằng: hơn 80.000 lao động trong lĩnh vực nông nghiệp có nguy cơ bị thất nghiệp, đói kém (CANV1/DFI/02282). Ernest Outrey (đại biểu của Nam Kỳ tại Nghị viện Pháp) cũng cảnh báo: “nếu chính quyền thuộc địa Pháp không có những biện pháp hỗ trợ các công ti đồn điền cao su, thì những lao động bản xứ mà họ đang sử dụng có nguy cơ bị sa thải” (CPCI, 1931, tr.223-224). Trên thực tế, do nhiều đồn điền ngừng sản xuất hoặc phá sản nên số lượng công nhân cao su ở Nam Kỳ giảm nhanh chóng, từ 25.362 người năm 1925 xuống còn 7.128 người vào năm 1933 (Mingot & Carnet, 1937, tr.27-29).

Đối diện với cuộc khủng hoảng, thay vì hỗ trợ người lao động chính quyền thực dân Pháp quyết định giảm lương công nhân để giúp các đồn chủ Pháp giảm chi phí sản xuất. Trước năm 1932, lương theo ngày của công nhân cao su là 0,40 đồng bạc Đông Dương đối với nam và 0,30 đồng bạc Đông Dương đối với nữ. Năm 1932, chính quyền Pháp giảm 20% lương của công nhân cao su, theo đó lương theo ngày của công nhân cao su giảm từ 0,40 xuống 0,30 đồng bạc Đông Dương đối với nam và từ 0,32 xuống 0,23 đồng bạc Đông Dương đối với nữ. Năm 1936, đối diện với những hệ quả dai dẳng của cuộc khủng hoảng, chính quyền Pháp tiếp tục giảm thêm 20% lương của công nhân cao su, theo đó lương theo ngày của công nhân giảm từ 0,30 xuống 0,27 đồng bạc Đông Dương đối với nam và từ 0,23 xuống 0,20 đồng bạc Đông Dương đối với nữ (ANOM/NF/7AFFECO/26). Lương công nhân đồn điền cao su vốn đã thấp, lại bị giảm tổng cộng 40%, khiến cuộc sống của họ thêm cùng quẫn. Trong bức thư cầu cứu của một công nhân cao su ở Nam Kỳ có đoạn: “Chúng tôi cầu xin ngài hãy can thiệp giúp chúng tôi có thể tránh khỏi cái chết. Gạo rất đắt, và chúng tôi chỉ kiếm được 7 hoặc 8 đồng bạc Đông Dương mỗi tháng, hầu như không đủ để mua gạo và ngô. Chúng tôi không còn một xu nào (...), chắc chắn chúng tôi sẽ chết vì đói và vì lạnh” (Trung tâm lưu trữ quốc gia II Việt Nam, phòng Phủ Thống đốc Nam Kỳ, mã hồ sơ IA46/222 (CANV2/GOUCOCH/ IA46/222). Theo Dimpault (Tổng thanh tra thuộc địa) “mức lương ấn định năm 1936 đối với công nhân cao su không cho phép họ tiết kiệm được bất kỳ khoản nào, do đó họ không có đồng nào để gửi về cho gia đình” (ANOM/NF/7AFFECO/26). Theo (Viollis, 1949), công nhân đồn điền cao su khi hết hạn hợp đồng họ chẳng có gì ngoài bộ quần áo rách (tr.115). (V. G. Trần, 1961) chỉ trích “đó là đồng lương chết đói” (tr.220).

Cuộc sống cùng cực lại được các tổ chức chính trị yêu nước, đặc biệt là Đảng Cộng sản Việt Nam (từ năm 1930) giác ngộ, nên công nhân đồn điền cao su đã vùng dậy đấu tranh. Số lượng, tần suất, quy mô các cuộc đấu tranh của công nhân cao su ngày càng tăng trong giai đoạn khủng hoảng kinh tế 1929 – 1933. Trong năm 1930 và năm 1931, trong số các cuộc đấu tranh, tiêu biểu nhất là cuộc đấu tranh của công nhân đồn điền cao su Phú Riềng (thuộc Công ti Michelin) nổ ra vào tháng 2/1930, dưới sự lãnh đạo của Phạm Văn Phú, tức Trần Tử Bình – Bí thư Chi bộ đảng Phú Riềng. Trong hồi ký, (T.B. Trần, tr.1965) cho biết: 5.000 công nhân đồn điền Phú Riềng đã bao vây dinh thự đồn chủ, phản đối đánh đập, cúp phạt lương, đưa yêu sách ngày làm 8 giờ, miễn sưu thuế. Chính quyền thực dân Pháp một mặt tiến hành đàn áp, mặt khác nhượng bộ yêu sách của công nhân: cấp gạo tốt, cải thiện điều kiện sống cho công nhân (tr.105-116). Từ ngày 1/5/1930 và trong suốt năm 1931, đấu tranh của công nhân lan rộng và dâng cao ở các đồn điền cao su, lớn

nhất là cuộc đấu tranh của 5.000 công nhân đồn điền cao su Dầu Tiếng (thuộc Công ti Michelin) diễn ra vào ngày 1/5/1930 nhằm phản đối việc tư bản Pháp cúp phạt lương, cấp gạo mục, cá thối cho công nhân [Huỳnh & Hồ, 2014, tr.75-79]. Từ năm 1932, số lượng các cuộc đấu tranh của công nhân đồn điền cao su ngày càng tăng, 24 cuộc vào năm 1932, 31 cuộc vào năm 1933, tiêu biểu nhất là đấu tranh của 2.000 công nhân đồn điền cao su Dầu Tiếng diễn ra vào tháng 3/1933, (Huỳnh & Hồ, 2014, tr.75-79). Các cuộc đấu tranh của công nhân đồn điền cao su phản ánh mâu thuẫn giai cấp giữa công nhân với tư bản Pháp ngày càng gay gắt trong những năm khủng hoảng kinh tế, đồng thời thể hiện sức mạnh to lớn của công nhân cao su trong phong trào đấu tranh cách mạng ở Việt Nam, bất chấp thủ đoạn đàn áp, khủng bố của thực dân Pháp.

3. Kết luận

Trong thời kỳ thuộc địa, với sự xâm nhập của chủ nghĩa thực dân Pháp, kinh tế Việt Nam từng bước phát triển theo kinh tế thị trường và trở thành một mắt xích quan trọng trong nền kinh tế toàn cầu, nhiều sản phẩm của Việt Nam trong đó có cao su trở thành sản phẩm thương mại có tính chất quốc tế. Về bản chất, những khó khăn, hệ quả trong lĩnh vực trồng và xuất khẩu cao su ở Việt Nam là do tác động, phản ánh thụ động của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới, một cuộc khủng hoảng thừa do cung vượt quá cầu, nhưng cũng bị thúc đẩy bởi cấu trúc đặc thù của nền kinh tế Việt Nam dưới chế độ thuộc địa, đó là sự phụ thuộc vào nền kinh tế chính quốc.

Trong giai đoạn khủng hoảng kinh tế thế giới, lĩnh vực trồng và xuất khẩu cao su ở Việt Nam bị bủa vây bởi những khó khăn về sự suy giảm của thị trường, thiếu vốn, cạnh tranh quyết liệt của cao su tái chế và cao su tổng hợp, không chỉ gây thiệt hại lớn về kinh tế, tài chính đối với giới điền chủ Pháp mà còn ảnh hưởng tới cuộc sống của hàng nghìn lao động người Việt Nam: bị sa thải, giảm lương, tăng giờ làm, bị bóc lột, đánh đập, cuộc sống ngày thêm cùng quẫn. Mâu thuẫn giai cấp ngày càng gay gắt và thổi bùng lên các cuộc đấu tranh của công nhân đồn điền cao su.

Cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới đã ngát mạch tăng trưởng về diện tích đồn điền cao su ở Việt Nam nói riêng và Đông Dương chung. Cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới đã làm thay đổi xu hướng đầu tư của tư bản Pháp vào Việt Nam, cao su không còn là lĩnh vực hấp dẫn thu hút phần lớn vốn đầu tư của tư bản Pháp như giai đoạn trước, vì giá cao su duy trì ở mức thấp. Mặt khác, cuộc khủng hoảng kinh tế khiến vị trí giá trị xuất khẩu cao su Việt Nam thay đổi. Trước năm 1932, giá trị xuất khẩu cao su đứng thứ hai trong các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam (sau lúa gạo). Từ năm 1932, giá trị xuất khẩu cao su của Việt Nam rơi xuống vị trí thứ tư, mặc dù sản lượng và khối lượng cao su Đông Dương tăng hơn trước, nhưng giá trị lại thấp hơn vì giá bán giảm. Năm 1926 sản lượng đạt 8.778 tấn, giá trị đạt 208,9 triệu francs; đến năm 1932 sản lượng đạt 14.607 tấn, giá trị chỉ đạt 27,5 triệu francs (Touzet, 1934, tr.21).

Khó khăn và hệ quả trong lĩnh vực trồng và xuất khẩu cao su còn dẫn tới cuộc “tái cấu trúc nợ” trong lĩnh vực này ở Việt Nam. Cuộc tái cấu trúc này được chính quyền thuộc địa chỉ đạo và giao cho các ngân hàng mua lại các đồn điền bỏ hoang hoặc phá sản, với điều kiện các ngân hàng phải có trách nhiệm trả các khoản nợ liên quan tới các đồn điền được mua lại. Quá trình này được thực hiện trong giai đoạn 1932 – 1935 khiến nhiều tên công ti, đồn điền cao su biến mất, đồng thời làm xuất hiện một số công ti đồn điền mới có quy mô lớn hơn trước. Thực tế đây là quá trình thâm tóm và đổi chủ sở hữu của các đồn điền, nổi lên trong số này là Ngân hàng Đông Dương. Năm 1935, trên cơ sở mua lại các đồn điền cao su mắc nợ hoặc bị phá sản, Ngân hàng Đông Dương đã thành lập Công ti đồn điền cao su Đông Dương (Société indochinoise de Plantations d’Hévéas) với số vốn khổng lồ 35 triệu đồng bạc Đông Dương vào năm 1935 và tăng lên 60 triệu đồng bạc Đông Dương vào năm 1938 (Boucheret, 2008, tr.403). Công ti này trở thành một trong ba công ti cao su lớn nhất Việt Nam và Đông Dương, sở hữu 10.132 héc ta cao su, sản lượng đạt 6.327 tấn vào năm 1939 (Boucheret, 2008, tr.402). Có thể nói rằng, cuộc khủng hoảng đã tạo cơ hội cho những gã khổng lồ tài chính thâm tóm những công ti đồn điền không có tiềm lực thông qua chương trình tái cấu trúc nợ và theo (Robin, tr.1934) “việc tái cấu trúc nợ các công ti đồn điền

cao su đóng vai trò vô cùng quan trọng tới khả năng phục hồi vững chắc và lâu dài của nền kinh tế” (tr.457). Về quá trình tái cấu trúc nợ, chính sách hỗ trợ tài chính, thuế trong lĩnh vực trồng và xuất khẩu cao su ở Việt Nam, vai trò của các công ti tài chính và Ngân hàng Đông Dương cũng như tác động của nó tới quá trình phục hồi của lĩnh vực trồng và xuất khẩu cao su sẽ được đề cập trong một nghiên cứu khác.

Ghi chú về tác giả: TS Trần Xuân Trí là giảng viên chính Khoa Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

ANOM/GGI/SE2235). *Renewal for five years of the international restriction plan 1937-1940* (in French, *Renouvellement pour cinq ans du plan international de restriction 1937-1940*).

ANOM/GGI/SE2236). *Situation of the Dutch East Indies with regard to the restriction plan 1935-1939* (in French, *Situation des Indes néerlandaises à l'égard du plan de restriction 1935-1939*).

ANOM/NF/7AFFECO/26). *Workers in Indochina* (in French, *Travailleurs en Indochine*).

ANOM/NF/NF798). *Annual report of the Agricultural Services of Cochinchina for the year 1930* (in French, *Rapport annuel des Services agricoles de la Cochinchine de l'année 1930*).

ANOM/NF/NF825). *The economic situation of Cochinchina 1932-1933* (in French, *La situation économique de la Cochinchine 1932-1933*).

ANOM/NF/NF997). *Regulation of rubber cultivation and tax on rubber plantations 1933-1939*. (in French, *Réglementation de la culture du caoutchouc et taxe sur les plantations de caoutchouc 1933-1939*).

Boucheret, M. (2008). *Rubber plantations in Indochina 1897-1954* (in French, *Les plantations d'hévéas en Indochine 1897-1954*, l'Université Paris I Panthéon-Sorbonne, Paris).

Brocheux, P & Hémerly, D. (2001). *Indochina : Ambiguous Colonization 1858-1954* (in French, *Indochine : La Colonisation ambiguë 1858-1954*, Édition la Découverte, Paris).

CANV1/DFI/03473). *The rate of the premium for the export of rubber from Indochina during the years 1931-1932* (in French, *Fixation du taux de la prime à la sortie du caoutchouc en Indochine pendant les années 1931-1932*).

CANV1/DFI/04451). *Allocation of loans to rubber planters during the years 1930-1931* (in French *Attribution des prêts aux planteurs de caoutchouc pendant les années 1930-1931*).

CANV1/DFI/4184). *List of rubber plantations sold and pending sale in the Saigon delegation* (in French, *Relevé des plantations d'hévéas vendues et en instance de vente de la délégation de Saigon*).

CANV1/DFI/02281). *Allocation of funds for the operation of the Souchère Rubber Plantation Company in Bien Hoa 1929-1934* (in French, *Allocation des crédits pour le fonctionnement de la Société des Plantations d'hévéas de la Souchère à Bien Hoa 1929-1934*).

CANV1/DFI/02282). *Allocation of funds for the operation of the Souchère Rubber Plantation Company in Bien Hoa 1934 - 1935* (in French, *Allocation des crédits pour le fonctionnement de la Société des Plantations d'hévéas de la Souchère à Bien Hoa 1934-1935*).

CANV2/GOUCOCH/IA46/222). *Recruitment of Chinese coolies on behalf of French planters in Cochinchina 1896-1912* (in French, *Recrutement des coolies chinois pour le compte de planteurs français de Cochinchine 1896-1912*).

Economic and Financial Information Bulletin of Indochina (in French, *Bulletin de l'Information d'Indochine économique et financière*, No. 2, 26 octobre 1933).

Economic and Financial Information Bulletin of Indochina (in French, *Bulletin de l'Information d'Indochine économique et financière*, No. 272, 4 mars 1939).

CPCI. (1928). *Bulletin of the Indochina Rubber Planters' Union* (in French, *Bulletin du Syndicat des Planteurs de caoutchouc de l'Indochine*, fascicule No. 117, le 12 décembre 1928).

CPCI. (1930). *Bulletin of the Indochina Rubber Planters' Union* (in French, *Bulletin du Syndicat des Planteurs de caoutchouc de l'Indochine*, fascicule No. 136, le 3 septembre 1930).

CPCI. (1931). *Bulletin of the Indochina Rubber Planters' Union* (in French, *Bulletin du Syndicat des Planteurs de caoutchouc de l'Indochine*, fascicule No.141, le 11 février 1931).

Đặng, V.V. (2000). *Một trăm năm cao su Việt Nam*. NXB Nông nghiệp, TP Hồ Chí Minh.

Gouvernement général de l'Indochine. (1931). *Collection of minutes of the plenary sessions of the Grand Council of Economic and Financial Interests of Indochina* (in French, *Recueil des procès-verbaux des séances plénières du grand Conseil des Intérêts économiques et financiers de l'Indochine : Session ordinaire de 1930*, Imprimerie Minsang, Hanoi).

Huỳnh, L & Hồ, S. Đ. (chủ biên, 2014). *Lịch sử phong trào công nhân cao su Việt Nam (1929 – 2014)*. NXB Lao động, Hà Nội.

Institut International d'Agriculture. (1944). *Production and trade of rubber in the world: Economic and technical aspects* (in French, *Production et commerce du caoutchouc dans le monde: Aspect économiques et technique*, Villa Umberto 1, Rome).

Meuleau, M. (1990). *Pioneers in the Far East: History of the Bank of Indochina 1875-1975* (in French, *Des pionniers en Extrême-Orient: Histoire de la Banque de l'Indochine 1875-1975*, Librairie Arthème Fayard, Paris).

Michelin & C^{ie}. (1927). Circular letter dated February 22, 1927, *Bulletin of the Indochina Rubber Planters' Union* (in French, Lettre circulaire datée 22 février 1927, *Bulletin du Syndicat des Planteurs de caoutchouc de l'Indochine*, fascicule No. 98, le 13 avril 1927).

Mingot, R & Carnet, J. (1937). *Contract labor on rubber plantations in Indochina* (in French, *La main-d'œuvre contractuelle sur les plantations de caoutchouc en Indochine*, Paris).

Nguyễn, D. T. (chủ biên, 2021). *Lịch sử cao su Việt Nam, tập 1, 1897 – 1945*. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.

Pages, A. (1934). The political and economic situation of Cochinchina. *Revue du Pacifique* (in French, La situation politique et économique de la Cochinchine, *Revue du Pacifique*, No. 7-8, les mois de juillet et d'août 1934, 519-537).

Randon, A. (1930). The Financial Market. *Bulletin of the Indochina Rubber Planters' Union* (in French, Le marché financier, *Bulletin du Syndicat des Planteurs de caoutchouc de l'Indochine*, fascicule No130, le 10 mars 1930, p.62-63).

Robin. R. (1934). Speech by the Governor-General of Indochina on the economic and financial situation of Indochina, *Bulletin of the Economic Agency of Indochina* (in French, Discours du Gouverneur général de l'Indochine sur la situation économique et financière de l'Indochine, *Bulletin de l'Agence économique de l'Indochine*, No. 84, décembre 1934, pp.451-461).

Robequain, C. (1939). *The economic evolution of French Indochina* (in French, *L'évolution économique de l'Indochine française*, Paul Hartmann-éditeur, Paris).

Trần, V. G. (1961). *Giai cấp công nhân Việt Nam*. NXB Sự thật, Hà Nội.

Trần, T. B. (1965). *Phú Riềng đỏ (hồi kí)*. NXB Lao động, Hà Nội.

Trần X.T & Trần T.P.L. (2022). Di dân lao động người Java phục vụ khai thác đồn điền cao su của tư bản pháp ở Nam Kỳ đầu thế kỉ XX. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Sư phạm Hà Nội*, Volume 67, Issue 1, tr.86-95.

Touzet, A. (1934). *The Indochinese economy and the Great Universal Depression* (in French, *L'économie indochinoise et la grande crise universelle*, Marcel Giard, Librairie – Editeur, Paris).

Viollis A. (1949). *Indochina S.O.S* (in French, *Indochine S.O.S*, Les Éditeurs français réunis, Paris).

Vogüe, A. (1993). *Thus was born the SIPH: 1905-1939* (in French, *Ainsi vint au monde la SIPH : 1905-1939*, Imprimerie S. Gourci, Vicheres).